

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5985/TTr-SNN ngày 28/10/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 2.** Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 28/10/2024.

Đối với những trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và đã phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn Phòng Chính Phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Khánh Hoà;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hoà;
- Lưu: VT, Tle, LV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tấn Tuân**

## QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND  
ngày 28 /10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

### Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024;
- Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

#### Điều 3. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi

- Chỉ bồi thường cây trồng, vật nuôi được tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng, diện tích, mật độ, thời điểm thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được bồi thường theo quy định này được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao đất cho Nhà nước.
- Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.
- Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (chỉ trồng 01 loài cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định. (bảng mật độ cây ăn quả, cây công nghiệp trồng kèm theo).

Mức bồi thường cây trồng lâu năm cho thu hoạch nhiều lần được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất.

6. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định bồi thường theo thứ tự giá trị cây trồng từ cao đến thấp có trong vườn để tính bồi thường; cây trồng có giá trị cao nhất được chọn để tính bồi thường trước theo đúng mật độ quy định, nếu chưa hết diện tích tiếp tục tính thêm cây có giá trị cao tiếp theo đúng mật độ quy định cho đến hết diện tích.

7. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

8. Đối với cây hoa, cây cảnh: hỗ trợ thiệt hại đối với cây hoa, cây cảnh trồng trực tiếp trên đất.

9. Cây trồng hàng năm, vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã kết thúc thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường. Cây trồng nông nghiệp sẽ không được đền bù trên đất quy hoạch 3 loại rừng.

10. Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

## **Chương II**

### **PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

#### **Điều 4. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng**

1. Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó và đơn giá bồi thường.

2. Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

3. Đối với cây hoa, cây cảnh: Hỗ trợ trên cơ sở khảo sát mức đầu tư, chăm sóc và giá cây giống, vật tư nông nghiệp ban đầu để trồng các loại cây hoa, cây cảnh, cây xanh.

4. Đối với cây trồng lâm nghiệp: Mức bồi thường được xác định trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng và thu nhập dự kiến tại thời điểm định giá thu hồi đất.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) tại thời điểm kiểm tra.

#### **Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Đơn giá bồi thường được tính toán trên cơ sở chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê. Trong đó: Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn

cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường, điện (dầu) và công lao động chăm sóc, trên cơ sở quy trình nuôi, định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của pháp luật (Các chi phí trên được quy đổi về đơn vị  $1\text{m}^2$  hoặc  $1\text{m}^3$ ). Đơn giá bồi thường không bao gồm chi phí đầu tư ao hồ, lồng bè.

2. Mức bồi thường = Diện tích ao nuôi bị thiệt hại x Đơn giá bồi thường.  
Trong đó: Diện tích ao nuôi bị thiệt hại tại thời điểm kiểm kê: là diện tích cho cả ao nuôi có đất bị thu hồi. Vì thực tế có thể có trường hợp không thu hồi hết phần diện tích của cả ao nuôi, nhưng nếu chỉ thu hồi một phần diện tích ao nuôi thì bờ ao bị hư hỏng không thể tiếp tục nuôi, gây thiệt hại thủy sản cả ao nuôi.

### **Chương III**

#### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

##### **Điều 6. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâm nghiệp**

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâm nghiệp thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

##### **Điều 7. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng hàng năm và hoa, cây cảnh**

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng hàng năm và hoa, cây cảnh thực hiện theo Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

##### **Điều 8. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp**

Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Chương IV**

#### **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI**

##### **Điều 9. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản**

Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản thực hiện theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, xác định mức bồi thường đối với thủy sản nước ngọt trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường.

##### **Điều 10. Hỗ trợ mất thu nhập từ việc nuôi chim yến**

Hỗ trợ 100% sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi chim yến được tính bằng sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê tổ yến x 03 (số lần thu hoạch/năm) x đơn giá tổ yến tại thời điểm kiểm kê.

**Điều 11. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi là thủy sản**

Trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra theo giá thực tế. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

**Điều 12. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi trên cạn**

Hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi (chi phí thuê xe, thuê nhân công, phương tiện bốc dỡ và các chi phí khác liên quan để vận chuyển) đến địa điểm mới; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 13. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt**

1. Đối với các loại cây trồng và vật nuôi không có trong các Phụ lục kèm theo thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện căn cứ vào đặc điểm của loại cây trồng, vật nuôi hoặc giá trị của cây trồng, vật nuôi đó để áp dụng đơn giá của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm, giá trị tương đồng tại các Phụ lục kèm theo.

2. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đồng thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

**Điều 14. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LẤY GỖ PHÂN TÁN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

*Đơn vị tính: đồng/cây*

| TT | Loại cây                                             | ĐVT | Năm 1  | Năm 2  | Năm 3   | Năm 4   | Năm 5   | Năm 6   | Năm 7   | Năm 8   | Năm 9   | Năm 10  | Năm 11 trở đi |
|----|------------------------------------------------------|-----|--------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------|
| 1  | Các loại cây Keo lá tràm, Keo lai giâm hom, Bạch đàn | Cây | 37.000 | 51.000 | 66.000  | 75.000  | 93.000  | 102.000 | 112.000 | 123.000 | 134.000 | 146.000 | 194.000       |
| 2  | Thông                                                | Cây | 43.000 | 59.000 | 76.000  | 88.000  | 97.000  | 112.000 | 122.000 | 137.000 | 153.000 | 170.000 | 217.000       |
| 3  | Dầu con rái                                          | Cây | 55.000 | 82.000 | 111.000 | 133.000 | 154.000 | 170.000 | 196.000 | 216.000 | 239.000 | 263.000 | 349.000       |
| 4  | Sao đen                                              | Cây | 55.000 | 82.000 | 111.000 | 133.000 | 154.000 | 170.000 | 218.000 | 235.000 | 254.000 | 275.000 | 347.000       |
| 5  | Hương                                                | Cây | 60.000 | 89.000 | 120.000 | 140.000 | 155.000 | 215.000 | 245.000 | 299.000 | 357.000 | 421.000 | 577.000       |

\* Ghi chú: Đối với các loài cây trồng lâm nghiệp khác không thuộc danh mục các loài cây nêu trên phát sinh trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thì Áp dụng giá của cây cùng loại và có giá trị tương đồng có trong bảng giá đối với cây lấy gỗ theo các nhóm sau:

- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 6, 7, 8: Cây so đũa, Sầu đâu, Trôm lấy mũ, Bạch đàn, chiêu liêu, chò nâu, chò nhai, xoan, neem,...
- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 5: Bời lời giấy, Chò lông, Chò xanh, Cồng chim, Dầu con rái, Vên vên, Phi lao, xà cừ, lim xẹt,...
- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 4: Bời lời, Dầu mít, Dầu lông, Dầu song nạng, Giổi, Hồng tùng, Re hương, Sến đỏ, Thông,...
- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 2, 3: Bằng lăng nước, Bằng lăng tía, Bình linh, Sao đen, Giá ty, Cẩm xe, Săng đào, lim xanh,...
- Cây lấy gỗ thuộc nhóm 1: Cẩm lai, Cẩm liên, Gõ đỏ, Gụ, Hương, Pơ mu, Sưa,...

**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LẤY GỖ TẬP TRUNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| STT        | Loài cây                                                             | ĐVT       | Đơn giá (đồng) |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|
| <b>1</b>   | <b>Keo lá tràm, Keo lai giâm hom, Bạch đàn (Mật độ 2.000 cây/ha)</b> | <b>Ha</b> |                |
| <b>1.1</b> | <b>Trong thời gian xây dựng cơ bản</b>                               |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 1                                                 | Ha        | 74.000.000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 2                                                 | Ha        | 102.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 3                                                 | Ha        | 131.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 4                                                 | Ha        | 151.000.000    |
| <b>1.2</b> | <b>Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản</b>                            |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 5                                                 | Ha        | 187.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 6                                                 | Ha        | 205.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 7                                                 | Ha        | 224.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 8                                                 | Ha        | 245.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 9                                                 | Ha        | 268.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 10                                                | Ha        | 292.000.000    |
|            | Rừng trồng từ năm thứ 11 trở đi                                      | Ha        | 388.000.000    |
| <b>2</b>   | <b>Thông (Mật độ 2.500 cây/ha)</b>                                   |           |                |
| <b>2.1</b> | <b>Trong thời gian xây dựng cơ bản</b>                               |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 1                                                 | Ha        | 85.000.000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 2                                                 | Ha        | 118.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 3                                                 | Ha        | 153.000000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 4                                                 | Ha        | 176.000000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 5                                                 | Ha        | 193.000000     |
| <b>2.2</b> | <b>Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản</b>                            |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 6                                                 | Ha        | 223.000.000    |

| STT        | Loại cây                                  | ĐVT       | Đơn giá (đồng) |
|------------|-------------------------------------------|-----------|----------------|
|            | Rừng trồng năm thứ 7                      | Ha        | 243.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 8                      | Ha        | 273.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 9                      | Ha        | 306.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 10                     | Ha        | 341.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15          | Ha        | 433.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20          | Ha        | 628.000.000    |
| <b>3</b>   | <b>Dầu con rái (Mật độ: 500 cây/ha)</b>   | <b>Ha</b> |                |
| <b>3.1</b> | <b>Trong thời gian xây dựng cơ bản</b>    |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 1                      | Ha        | 60.000.000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 2                      | Ha        | 90.000000      |
|            | Rừng trồng năm thứ 3                      | Ha        | 122.000000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 4                      | Ha        | 146.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 5                      | Ha        | 169.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 6                      | Ha        | 187.000.000    |
| <b>3.2</b> | <b>Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản</b> |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 7                      | Ha        | 215.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 8                      | Ha        | 238.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 9                      | Ha        | 263.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 10                     | Ha        | 289.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15          | Ha        | 384.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20          | Ha        | 588.000.000    |
| <b>4</b>   | <b>Sao đen (Mật độ: 500 cây/ha)</b>       | <b>Ha</b> |                |
| <b>4.1</b> | <b>Trong thời gian xây dựng cơ bản</b>    |           |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 1                      | Ha        | 60.000.000     |
|            | Rừng trồng năm thứ 2                      | Ha        | 90.000000      |
|            | Rừng trồng năm thứ 3                      | Ha        | 122.000000     |

| STT        | Loại cây                                  | ĐVT | Đơn giá (đồng) |
|------------|-------------------------------------------|-----|----------------|
|            | Rừng trồng năm thứ 4                      | Ha  | 146.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 5                      | Ha  | 169.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 6                      | Ha  | 187.000.000    |
| <b>4.2</b> | <b>Rừng sau thời gian xây dựng cơ bản</b> |     |                |
|            | Rừng trồng năm thứ 7                      | Ha  | 239.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 8                      | Ha  | 259.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 9                      | Ha  | 280.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 10                     | Ha  | 302.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 11 đến năm 15          | Ha  | 382.000.000    |
|            | Rừng trồng năm thứ 16 đến năm 20          | Ha  | 548.000.000    |
| <b>5</b>   | <b>Đó bầu (đo tại vị trí 1,3 m)</b>       |     |                |
|            | Mới trồng                                 | Cây | 50.625         |
|            | Nhỏ hơn 5 cm                              | Cây | 156.680        |
|            | Từ 5 cm đến < 10 cm                       | Cây | 291.969        |
|            | Từ 10 cm đến < 15 cm                      | Cây | 535.183        |
|            | Từ 15 cm đến < 20 cm                      | Cây | 741.320        |
|            | Từ 20 cm đến < 30 cm                      | Cây | 845.838        |
|            | Từ 30 cm đến < 50 cm                      | Cây | 1.228.338      |
|            | Trên 50 cm                                | Cây | 1.409.588      |

*Ghi chú: Giá cây rừng trồng tập trung, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá hỗ trợ bồi thường theo loài cây và mật độ/ha tại thời điểm kiểm kê đối chiếu giá rừng trồng tại bảng 2 để xác định giá bồi thường. Trường hợp (Mật độ/ ha) thấp hơn thì xác định đơn giá bồi thường theo mật độ/ha tương ứng.*

**Phụ lục III**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/ 2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>**

| TT | Cây trồng                                                        | Đơn giá |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Bí xanh, bí đỏ, khổ qua. bầu                                     | 16.000  |
| 2  | Cà chua                                                          | 24.000  |
| 3  | Củ đậu (sắn nước)                                                | 9.000   |
| 4  | Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa...)                              | 14.000  |
| 5  | Đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen...                                     | 5.000   |
| 6  | Dưa các loại (dưa gang, dưa lê....trừ dưa hấu, dưa lưới)         | 13.000  |
| 7  | Dưa hấu                                                          | 16.000  |
| 8  | Dưa lưới                                                         | 77.000  |
| 9  | Hành                                                             | 13.000  |
| 10 | Khoai các loại (khoai sếp, khoai môn, khoai mỡ...trừ khoai lang) | 9.000   |
| 11 | Khoai lang                                                       | 6.000   |
| 12 | Kiệu                                                             | 32.000  |
| 13 | Lạc                                                              | 6.000   |
| 14 | Lúa                                                              | 6.000   |
| 15 | Mía ăn                                                           | 16.000  |
| 16 | Mía đường                                                        | 7.000   |
| 17 | Mướp                                                             | 10.000  |
| 18 | Ngô                                                              | 2.000   |
| 19 | Ớt                                                               | 23.000  |
| 20 | Rau các loại (rau muống, rau ngót, rau cải các loại, rau dền...) | 14.000  |
| 21 | Sả, Gừng                                                         | 10.000  |
| 22 | Sắn                                                              | 5.000   |
| 23 | Sen                                                              | 13.000  |
| 24 | Thuốc lá                                                         | 10.000  |
| 25 | Tỏi                                                              | 28.000  |
| 26 | Vừng                                                             | 4.000   |

**Phụ lục IV**  
**ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY HOA, CÂY CẢNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| TT | Loại cây                           | Đơn vị tính    | Giá hỗ trợ (đồng) |         |         |
|----|------------------------------------|----------------|-------------------|---------|---------|
|    |                                    |                | Loại A            | Loại B  | Loại C  |
| 1  | Bàng, phượng vĩ, hoa sữa           | Cây            | 217.000           | 200.000 | 181.000 |
| 2  | Bồ đề, đa, đề                      | Cây            | 200.000           | 184.000 | 167.000 |
| 3  | Bông giấy                          | Cây            | 106.000           | 97.000  | 88.000  |
| 4  | Bông lá, huyết dụ                  | m <sup>2</sup> | 138.000           | 127.000 | 115.000 |
| 5  | Bông trang, bông lài, dâm bụt ghép | Cây            | 102.000           | 94.000  | 85.000  |
| 6  | Cau cảnh địa phương                | Cây            | 221.000           | 202.000 | 184.000 |
| 7  | Cau sâm banh                       | Cây            | 333.000           | 306.000 | 278.000 |
| 8  | Cau vua                            | Cây            | 200.000           | 184.000 | 167.000 |
| 9  | Chà là, cọ                         | Cây            | 142.000           | 130.000 | 118.000 |
| 10 | Chuối hoa pháo                     | Cây            | 227.000           | 208.000 | 189.000 |
| 11 | Chuối rẽ quạt                      | Cây            | 285.000           | 260.000 | 237.000 |
| 12 | Cỏ cảnh                            | m <sup>2</sup> | 87.000            | 80.000  | 72.000  |
| 13 | Cỏ bông (bầu núi)                  | Cây            | 270.000           | 180.000 | 90.000  |
| 14 | Điệp                               | Cây            | 160.000           | 150.000 | 134.000 |
| 15 | Đinh lăng                          | Cây            | 118.000           | 110.000 | 98.000  |
| 16 | Dừa cảnh                           | Bụi            | 236.000           | 217.000 | 197.000 |
| 17 | Dương Kim                          | Cây            | 270.000           | 180.000 | 90.000  |
| 18 | Giao, đại tướng quân, ngũ gia bì   | Cây            | 138.000           | 127.000 | 115.000 |
| 19 | Hải đường                          | Cây            | 395.000           | 362.000 | 329.000 |
| 20 | Hoa anh đào, bằng lăng tím         | Cây            | 247.000           | 227.000 | 206.000 |
| 21 | Hoa chuối                          | m <sup>2</sup> | 78.000            | 72.000  | 65.000  |
| 22 | Hoa đắc lộc (đa lộc)               | Bụi            | 217.000           | 200.000 | 181.000 |
| 23 | Hoa quỳnh                          | Cây            | 154.000           | 140.000 | 128.000 |
| 24 | Hoa thân leo các loại              | Cây            | 115.000           | 106.000 | 96.000  |
| 25 | Hoàng hậu, hoàng anh               | Cây            | 127.000           | 117.000 | 106.000 |
| 26 | Hoàng yến                          | Cây            | 115.000           | 106.000 | 96.000  |
| 27 | Lộc vừng, ngọc lan, liễu cảnh      | Cây            | 277.000           | 254.000 | 231.000 |
| 28 | Mai                                | Cây            | 158.000           | 145.000 | 132.000 |

|    |                                              |                |         |         |         |
|----|----------------------------------------------|----------------|---------|---------|---------|
| 29 | Phát tài núi                                 | Cây            | 510.000 | 466.000 | 424.000 |
| 30 | Phong lan đất                                | Bụi            | 87.000  | 80.000  | 72.000  |
| 31 | Quất                                         | Cây            | 240.000 | 220.000 | 200.000 |
| 32 | Sứ (Nhật, Thái)                              | Cây            | 290.000 | 265.000 | 241.000 |
| 33 | Sứ đại                                       | Cây            | 304.000 | 178.000 | 253.000 |
| 34 | Sung                                         | Cây            | 200.000 | 184.000 | 167.000 |
| 35 | Thần tài                                     | Cây            | 195.000 | 180.000 | 162.000 |
| 36 | Thiên tuế                                    | Cây            | 218.000 | 200.000 | 182.000 |
| 37 | Thiết mộc lan                                | Cây            | 283.000 | 260.000 | 236.000 |
| 38 | Tí ngọ                                       | m <sup>2</sup> | 87.000  | 80.000  | 72.000  |
| 39 | Trắc bá diệp                                 | Cây            | 129.000 | 120.000 | 107.000 |
| 40 | Trúc cần câu                                 | Bụi            | 197.000 | 180.000 | 164.000 |
| 41 | Trúc đào hoa nhỏ, lải<br>tây hoa trắng, ngâu | Bụi            | 132.000 | 121.000 | 110.000 |
| 42 | Tùng tháp (bách tùng)                        | Cây            | 225.000 | 207.000 | 188.000 |
| 43 | Trứng cá                                     | Cây            | 150.000 | 100.000 | 50.000  |
| 44 | Vân môn                                      | Bụi            | 187.000 | 171.000 | 156.000 |
| 45 | Vạn tuế                                      | Cây            | 306.000 | 280.000 | 255.000 |
| 46 | Vông nem                                     | Cây            | 195.000 | 179.000 | 162.000 |
| 47 | Xương rồng cảnh                              | Bụi            | 135.000 | 123.000 | 112.000 |

*Ghi chú: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phân loại A. B. C các loại cây cảnh và xác định giá hỗ trợ theo phụ lục kèm theo.*

**Phụ lục V**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/ 2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

*Đơn vị tính: 1.000đ*

| TT | Cây trồng                       | ĐVT | Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản |       |       |       | Cây đến thời kỳ thu hoạch |        |        |
|----|---------------------------------|-----|-------------------------------|-------|-------|-------|---------------------------|--------|--------|
|    |                                 |     | 1 năm                         | 2 năm | 3 năm | 4 năm | Loại A                    | Loại B | Loại C |
| 1  | Bơ                              | Cây | 269                           | 452   | 689   | -     | 1.280                     | 1.067  | 854    |
| 2  | Bồ kết                          | Cây | 65                            | 89    | 114   | 144   | 329                       | 274    | 219    |
| 3  | Bồ quân                         | Cây | 60                            | 70    | 90    | 110   | 228                       | 190    | 152    |
| 4  | Bưởi                            | Cây | 170                           | 274   | 390   | 524   | 849                       | 708    | 566    |
| 5  | Ca cao                          | cây | 70                            | 100   | 115   | 145   | 270                       | 225    | 180    |
| 6  | Cà phê                          | Cây | 86                            | 119   | 144   | -     | 333                       | 277    | 222    |
| 7  | Cam, Quýt,<br>Chanh,<br>Sabôchê | Cây | 151                           | 232   | 314   | 413   | 698                       | 582    | 465    |
| 8  | Cau                             | cây | 60                            | 70    | 90    | 110   | 240                       | 200    | 160    |
| 9  | Chôm chôm                       | cây | 302                           | 474   | 682   | 928   | 1.584                     | 1.320  | 1.056  |
| 10 | Chùm ruột,<br>chùm ngây         | Cây | 45                            | 54    | 64    | 76    | 169                       | 141    | 113    |
| 11 | Chuối                           | Cây | 72                            | -     | -     | -     | 159                       | 132    | 106    |
| 12 | Cóc                             | Cây | 90                            | 110   | 125   | 140   | 360                       | 300    | 240    |
| 13 | Dâu tằm                         | Cây | 45                            | 65    | -     | -     | 168                       | 140    | 112    |
| 14 | Điều                            | cây | 209                           | 293   | 342   | 410   | 651                       | 543    | 434    |
| 15 | Đu đủ                           | cây | 59                            | -     | -     | -     | 117                       | 97     | 79     |
| 16 | Dứa                             | cây | 9                             | 11    | -     | -     | 20                        | 17     | 13     |
| 17 | Dừa bung                        | cây | 175                           | 293   | 415   | 554   | 964                       | 781    | 631    |
| 18 | Dừa xiêm                        | cây | 312                           | 522   | 740   | 958   | 1.588                     | 1.324  | 1.059  |
| 19 | Gòn                             | Cây | 50                            | 55    | 62    | 71    | 123                       | 104    | 83     |
| 20 | Khế                             | Cây | 115                           | 135   | 160   | 180   | 276                       | 230    | 184    |
| 21 | Lựu                             | Cây | 160                           | 184   | 212   | 242   | 362                       | 303    | 242    |

| TT | Cây trồng                | ĐVT | Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản |       |       |       | Cây đến thời kỳ thu hoạch |        |        |
|----|--------------------------|-----|-------------------------------|-------|-------|-------|---------------------------|--------|--------|
|    |                          |     | 1 năm                         | 2 năm | 3 năm | 4 năm | Loại A                    | Loại B | Loại C |
| 22 | Mận                      | Cây | 136                           | 191   | 216   | 241   | 614                       | 511    | 409    |
| 23 | Mãng cầu                 | cây | 138                           | 225   | 319   | 452   | 744                       | 620    | 496    |
| 24 | Me                       | Cây | 120                           | 140   | 165   | 185   | 420                       | 350    | 280    |
| 25 | Mít                      | Cây | 199                           | 317   | 458   | 620   | 987                       | 823    | 658    |
| 26 | Nhãn                     | Cây | 171                           | 271   | 361   | 464   | 755                       | 629    | 503    |
| 27 | Nhàu                     | Cây | 55                            | 75    | -     | -     | 180                       | 150    | 120    |
| 28 | Ổi                       | Cây | 102                           | 139   | 187   | -     | 283                       | 235    | 189    |
| 29 | Ổm                       | Cây | 45                            | 63    | -     | -     | 154                       | 128    | 102    |
| 30 | Sa kê                    | Cây | 120                           | 145   | 173   | 205   | 612                       | 510    | 408    |
| 31 | Sầu riêng                | Cây | 379                           | 559   | 756   | 979   | 4.573                     | 3.811  | 3.049  |
| 32 | Sơ ri                    | Cây | 103                           | 132   | 180   | -     | 353                       | 294    | 235    |
| 33 | Táo                      | Cây | 137                           | 206   | -     | -     | 599                       | 499    | 399    |
| 34 | Thanh long               | Bụi | 64                            | 83    | 111   | -     | 259                       | 216    | 173    |
| 35 | Tiêu                     | Nọc | 70                            | 87    | 112   | -     | 631                       | 526    | 421    |
| 36 | Trầu không               | Bụi | 45                            | 90    | -     | -     | 252                       | 210    | 168    |
| 37 | Tre (giống tre nhà)      | Cây | 15                            | 22    | 35    | 40    | 96                        | 80     | 64     |
| 38 | Tre lấy măng             | cây | 90                            | 107   | -     | -     | 246                       | 205    | 165    |
| 39 | Tre vàng, trầy, tằm vòng | cây | 12                            | 17    | -     | -     | 50                        | 42     | 34     |
| 40 | Trúc                     | Bụi | 20                            | 31    | -     | -     | 84                        | 70     | 56     |
| 41 | Vải                      | cây | 214                           | 296   | 376   | 468   | 808                       | 673    | 538    |
| 42 | Vú sữa                   | cây | 86                            | 154   | 232   | 320   | 1.564                     | 1.303  | 1.042  |
| 43 | Xoài ghép                | cây | 184                           | 302   | 438   | 901   | 2.251                     | 1.876  | 1.500  |

Đơn vị tính: 1.000đ

| TT | Cây trồng | 1 năm | 2 năm | 3 năm | 4 năm | 5 năm | 6 năm | 7 năm | Loại A | Loại B | Loại C |
|----|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1  | Cao su    | 76    | 118   | 155   | 230   | 265   | 291   |       | 462    | 385    | 308    |
| 2  | Mãng cụt  | 340   | 522   | 717   | 982   | 1.248 | 1.514 | 1.779 | 2.946  | 2.455  | 1.964  |
| 3  | Xoài hạt  | 181   | 365   | 555   | 762   | 1.045 | 1.378 | 1.753 | 6.781  | 5.651  | 4.521  |

*Ghi chú: Đơn giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.*

*Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B, và C được quy định như sau:*

- + *Loại A: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất cao.*
- + *Loại B: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất trung bình.*
- + *Loại C: Là cây mới bắt đầu có trái, có năng suất chưa ổn định hoặc cây có năng suất thấp.*

**Bảng mật độ cây ăn quả, cây công nghiệp**

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Mật độ cây, bụi/ha          |                 |
|-----|----------------|-------------|-----------------------------|-----------------|
|     |                |             | Cây trồng từ hạt (hoặc bụi) | Cây chiết, ghép |
| 1   | Bơ             | Cây         |                             | 200             |
| 2   | Bưởi           | Cây         |                             | 400             |
| 3   | Cà phê         | Cây         | 1.110                       |                 |
| 4   | Cam, Quýt      | Cây         |                             | 625             |
| 5   | Cao su         | Cây         |                             | 555             |
| 6   | Chanh          | Cây         | 500                         | 1.200           |
| 7   | Chôm chôm      | Cây         |                             | 210             |
| 8   | Chuối          | Cây         | 2.000                       |                 |
| 9   | Dâu            | Cây         |                             | 40.000          |
| 10  | Dừa            | Cây         | 156                         |                 |
| 11  | Dứa            | Cây         |                             | 60.000          |
| 12  | Điêu           | Cây         |                             | 400             |
| 13  | Đu đủ          | Cây         | 2.000                       |                 |
| 14  | Hồ tiêu        | Nọc         |                             | 5.400           |
| 15  | Mãng cầu (na)  | Cây         |                             | 1.100           |
| 16  | Mãng cụt       | Cây         |                             | 200             |
| 17  | Mận            | Cây         |                             | 400             |
| 18  | Mít            | Cây         |                             | 400             |

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Mật độ cây, bụi/ha                 |                        |
|-----|----------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|     |                |             | <i>Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)</i> | <i>Cây chiết, ghép</i> |
| 19  | Nhãn           | Cây         |                                    | 400                    |
| 20  | Nho            | Cây         |                                    | 2.000                  |
| 21  | Ổi             | Cây         |                                    | 1.000                  |
| 22  | Sapoche        | Cây         | 150                                | 300                    |
| 23  | Sầu riêng      | Cây         |                                    | 200                    |
| 24  | Táo            | Cây         |                                    | 1.200                  |
| 25  | Thanh Long     | Bụi         |                                    | 5.555                  |
| 26  | Vải            | Cây         |                                    | 400                    |
| 27  | Vú sữa         | Cây         |                                    | 100                    |
| 28  | Xoài           | Cây         | 50                                 | 400                    |

**Phụ lục VI**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND*  
*ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| TT       | Đối tượng                         | Mật độ nuôi<br>(con/m <sup>2</sup><br>hoặc<br>con/m <sup>3</sup> ) | Đơn giá bồi thường<br>(đồng/m <sup>2</sup><br>hoặc<br>đồng/m <sup>3</sup> ) | Thủy sản đến thời kỳ thu hoạch                         |
|----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Nuôi thủy sản nước mặn, lợ</b> |                                                                    |                                                                             |                                                        |
| <b>1</b> | <b>Tôm thẻ chân trắng</b>         | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                                        |
| 1.1      | Nuôi thâm canh                    |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 14,3g/con (70 con/kg) trở lên |
|          | - Giai đoạn < 1 tháng             | 200                                                                | 38.730                                                                      |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng  | 200                                                                | 140.521                                                                     |                                                        |
| 1.2      | Nuôi bán thâm canh                |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 16,6g/con (60 con/kg) trở lên |
|          | - Giai đoạn < 1 tháng             | 70                                                                 | 16.956                                                                      |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng  | 70                                                                 | 60.853                                                                      |                                                        |
| 1.3      | Nuôi quảng canh cải tiến          |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 16,6g/con (60 con/kg) trở lên |
|          | - Giai đoạn < 1 tháng             | 15                                                                 | 5.281                                                                       |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng  | 15                                                                 | 14.530                                                                      |                                                        |
| <b>2</b> | <b>Tôm sú</b>                     | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                                        |
| 2.1      | Nuôi thâm canh                    |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 25g/con (40 con/kg) trở lên   |
|          | - Giai đoạn < 1 tháng             | 80                                                                 | 40.927                                                                      |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng  | 80                                                                 | 124.200                                                                     |                                                        |
| 2.2      | Nuôi bán thâm canh                |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 25g/con (40 con/kg) trở lên   |
|          | - Giai đoạn < 1 tháng             | 15                                                                 | 14.080                                                                      |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 1 tháng – 3 tháng  | 15                                                                 | 35.288                                                                      |                                                        |
| 2.3      | Nuôi quảng canh cải tiến          |                                                                    |                                                                             | Kích cỡ bình quân đạt từ 33g/con (30 con/kg) trở lên   |
|          | - Giai đoạn < 3 tháng             | 8                                                                  | 9.040                                                                       |                                                        |
|          | - Giai đoạn từ 3 tháng – 6 tháng  | 8                                                                  | 20.472                                                                      |                                                        |
| <b>3</b> | <b>Ốc hương</b>                   | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                                        |
|          | - Giai đoạn < 4 tháng             | 500                                                                | 178.700                                                                     | Kích cỡ đạt từ 7,7g/con (130 con/kg) trở lên           |
|          | - Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng  | 500                                                                | 395.192                                                                     |                                                        |
| <b>4</b> | <b>Cá mú</b>                      | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                                        |
|          | - Giai đoạn < 4 tháng             | 3                                                                  | 73.092                                                                      | Kích cỡ bình quân đạt từ 847g/con trở lên              |
|          | - Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng  | 3                                                                  | 211.339                                                                     |                                                        |

| TT        | Đối tượng                           | Mật độ nuôi<br>(con/m <sup>2</sup><br>hoặc<br>con/m <sup>3</sup> ) | Đơn giá bồi thường<br>(đồng/m <sup>2</sup><br>hoặc<br>đồng/m <sup>3</sup> ) | Thủy sản đến thời kỳ thu hoạch               |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>Nuôi thủy sản lồng bè</b>        |                                                                    |                                                                             |                                              |
| <b>1</b>  | <b>Tôm hùm bông</b>                 | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                              |
|           | - Giai đoạn < 4 tháng               | 8 – 10                                                             | 3.117.375                                                                   | Kích cỡ bình quân đạt từ 1.000 g/con trở lên |
|           | - Giai đoạn từ 4 tháng – <8 tháng   | 8 – 10                                                             | 4.950.370                                                                   |                                              |
|           | - Giai đoạn từ 8 tháng – <12 tháng  | 8 – 10                                                             | 6.885.875                                                                   |                                              |
|           | - Giai đoạn từ 12 tháng – 16 tháng  | 8 – 10                                                             | 7.497.250                                                                   |                                              |
| <b>2</b>  | <b>Tôm hùm xanh</b>                 | con/m <sup>2</sup>                                                 |                                                                             |                                              |
|           | - Giai đoạn < 3 tháng               | 15 – 16                                                            | 2.811.572                                                                   | Kích cỡ bình quân đạt từ 400g/con trở lên    |
|           | - Giai đoạn từ 3 tháng – <6 tháng   | 15 – 16                                                            | 3.681.959                                                                   |                                              |
|           | - Giai đoạn từ 6 tháng – 10 tháng   | 15 – 16                                                            | 5.714.795                                                                   |                                              |
| <b>3</b>  | <b>Cá mú</b>                        | con/m <sup>3</sup>                                                 |                                                                             |                                              |
|           | - Giai đoạn < 6 tháng               | 15 – 25                                                            | 1.171.020                                                                   | Kích cỡ bình quân đạt từ 900g/con trở lên    |
|           | - Giai đoạn từ 6 tháng – 10 tháng   | 15 – 25                                                            | 1.852.750                                                                   |                                              |
| <b>4</b>  | <b>Cá chim vây vàng</b>             | con/m <sup>3</sup>                                                 |                                                                             |                                              |
|           | - Giai đoạn < 4 tháng               | 25 – 35                                                            | 860.663                                                                     | Kích cỡ bình quân đạt từ 900g/con trở lên    |
|           | - Giai đoạn từ 4 tháng – 8 tháng    | 25 – 35                                                            | 2.171.076                                                                   |                                              |
| <b>5</b>  | <b>Cá bớp</b>                       | con/m <sup>3</sup>                                                 |                                                                             |                                              |
|           | - Giai đoạn < 1 tháng               |                                                                    | 141.106                                                                     | Kích cỡ bình quân đạt từ 3.500g/con trở lên  |
|           | - Giai đoạn từ < 1 tháng – <4 tháng | 3                                                                  | 914.874                                                                     |                                              |
|           | - Giai đoạn từ 4 tháng – 7 tháng    | 3                                                                  | 1.605.875                                                                   |                                              |